

Đơn vị: TRƯỜNG TH ĐỨC CHÍNH

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường TH Đức chính công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 3 năm 2022 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện NĂM 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		0	0	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	750.745.595	750.745.595	100	100
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	725.252.516	725.252.516	100	100
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Kinh phí hỗ trợ CPHT, dạy khuyết tật, chi phí bề bới, thưởng PGD...)	25.493.079	25.493.079	100	100

Đông Triều, ngày 28 tháng 10 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Xâm

Đơn vị: TRƯỜNG TH ĐỨC CHÍNH

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ THU SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 386B/QĐ-THĐC ngày 28 /10/2022 của trường Tiểu học Đức Chính - thị xã Đông Triều)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu	3.750.000	3.750.000	0	
I	Tổng số thu nguồn sự nghiệp khác	3.750.000	3.750.000	0	
	* Dư quỹ cuối năm 2021 mang sang		0	0	
1	Tiền Nước uống		-		
2	Tiền kỹ năng sống		-	0	
3	Tiền QL học sinh trong giờ trông trưa		-	0	
4	Tiền ngân sách tự chủ	1.500.000	1.500.000	0	
5	Chăm sóc SKBĐ		-	0	
6	Tiền Cấp dưỡng		-	0	
7	Tiền tiếng anh nước ngoài		-		
8	Tiền tin học				
9	Thu Bảo hiểm y tế học sinh		-		
10	Tiền ngân sách không tự chủ	2.250.000	2.250.000		
11	Tiền ăn, tiền ga bán trú		-	0	
II	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	3.750.000	3.750.000	0	
1	Tiền Nước uống		0	0	
2	Tiền kỹ năng sống		0	0	
3	Tiền QL học sinh trong giờ trông trưa		0	0	
4	Tiền ngân sách tự chủ	1.500.000	1.500.000	0	
5	Chăm sóc SKBĐ		0	0	
6	Tiền Cấp dưỡng				
7	Tiền tiếng anh nước ngoài		0		
8	Tiền tin học		0		
9	Thu Bảo hiểm y tế học sinh		0	0	
10	Tiền ngân sách không tự chủ	2.250.000	2.250.000		
11	Tiền ăn, tiền ga bán trú		0	0	
III	Nguồn thu sự nghiệp khác	0	0	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	750.745.595	750.745.595	0	
I	Chi thường xuyên	725.252.516	725.252.516	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	589.237.600	589.237.600	0	
	Mục 6000: Tiền lương	331.986.600	331.986.600	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	165.811.900	165.811.900	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng		-	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể		-		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	91.439.100	91.439.100	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		-	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	116.360.916	116.360.916	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	8.404.316	8.404.316	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	15.310.000	15.310.000	0	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên	4.686.000	4.686.000	0	
	Mục 6700: Công tác phí	5.100.000	5.100.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	28.855.600	28.855.600		
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	25.530.000	25.530.000	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	28.475.000	28.475.000	0	
3	Chi mua sắm, sửa chữa	14.390.000	14.390.000	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	14.390.000	14.390.000	0	
	Tiểu mục 7053: Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	14.390.000	14.390.000	0	
4	Các khoản chi khác	5.264.000	5.264.000	0	
	Mục 7756: Chi các khoản phí và lệ phí	264.000	264.000		
	Mục 7799: Chi khác	5.000.000	5.000.000	0	
II	Chi không thường xuyên	25.493.079	25.493.079	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	25.493.079	25.493.079	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, SV, CB đi học	2.250.000	2.250.000	0	
	Mục: 6201: Thưởng TX	7.910.000	7.910.000		
	Mục:6149: phụ cấp khác	15.333.079	15.333.079		
2	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	0	0		
3	Chi nghiệp vụ chuyên môn:	0	0	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		0	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		0	0	
4	Chi khác : Mục 7750	0	0	0	

Đức chính, ngày 28 tháng 10 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Xâm